BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

NGUYỄN QUANG HIỆP

PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA XUẤT KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ HỌC

MÃ SỐ: 62310101

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI — 2016

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. NGUYỄN VĂN CÔNG

2. PGS.TS. NGUYỄN VIỆT HÙNG

Phản biện:

1: GS.TSKH. Nguyễn Quang Thái

2: TS. Nguyễn Thị Tuệ Anh

3: TS. Nguyễn Đức Thành

Luận án đ- ợc bảo vệ tr- ớc Hội đồng chấm luận án

cấp Tr- ờng Đại học kinh tế quốc dân

Vào hồi: ngày tháng năm 2016

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Th- viện Quốc gia

- Th- viện Đại học kinh tế quốc dân

MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu luận án

a. Kết cấu tổng thể của luận án:

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án được chia thành 5 chương với 16 hình và 12 bảng biểu. Tổng số trang của luận án là 106 trang chưa kể phụ lục. Trong đó: Chương 1, được trình bày trong 17 trang, giới thiệu cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế; Chương 2 có dung lượng 22 trang trình bày về tổng quan nghiên cứu và xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu; Chương 3, gồm 36 trang, phân tích thực trạng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, và mối quan hệ với các yếu tố kinh tế trong kênh truyền dẫn tác động qua lại giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế; Chương 4 phân tích kết quả ước lượng mô hình thực nghiệm, được trình bày trong 14 trang; Chương 5 gồm 8 trang đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy mối quan hệ tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

b. Những đóng góp mới của đề tài:

- Luận án xây dựng khung lý thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Qua đó xác định được kênh truyền dẫn tác động qua lại lẫn nhau giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Trong đó: Xuất khẩu tăng trưởng sẽ giúp cải thiện các yếu tố nguồn lực như tạo thêm việc làm, bổ sung vốn cho nền kinh tế, và tăng năng suất nhân tố tổng hợp, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế góp phần làm tăng năng suất thông qua khai thác hiệu quả kinh tế theo quy mô, dẫn đến chi phí sản xuất và giá cả hàng hóa được giảm xuống. Điều này sẽ có tác động làm tăng tỷ giá hối đoái thực, cải thiện sức cạnh tranh thương mại quốc tế và do đó có tác dụng thúc đẩy xuất khẩu.

- Luận án thực hiện kết hợp các phương pháp phân tích định tính và định lượng, qua đó cung cấp các kết quả cho thấy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam có tác động hỗ trợ lẫn nhau theo cả hai chiều trong ngắn hạn và dài hạn thông qua các kênh truyền dẫn:

+ Các yếu tố nguồn lực đóng vai trò quan trọng trong việc truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Xuất khẩu tăng trưởng đã có tác động tích cực đến việc hình thành và thu hút các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua.

+ Đồng thời, tăng trưởng kinh tế cũng góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu nhờ làm tăng tỷ giá hối đoái thực và cải thiện khả năng cạnh tranh thương mại quốc tế.

- Luận án khẳng định chiến lược thúc đẩy xuất khẩu mà Việt Nam đã theo đuổi trong thời gian qua là hoàn toàn phù hợp. Chiến lược thúc đẩy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam rõ ràng đã có sự bổ trợ lẫn nhau rất tích cực, góp phần

nâng cao hiệu quả điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

- Luận án đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy mối quan hệ tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Trong đó, tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu nhằm duy trì vai trò động lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững; cải thiện chất lượng các yếu tố nguồn lực của tăng trưởng kinh tế; và vận hành chính sách tỷ giá hiệu quả theo hướng khuyến khích xuất khẩu và đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô.

2. Lý do lựa chọn đề tài

Mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng là đề tài quan trọng được thảo luận nhiều trong khoảng nửa thế kỷ qua. Xuất khẩu được minh chứng là một trong những động lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của các nước. Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế cũng có thể có tác động tích cực đến xuất khẩu bởi sự tăng trưởng sản lượng nhanh hơn sẽ làm tăng năng suất do khai thác hiệu quả kinh tế theo qui mô, điều này sẽ giúp tăng lợi thế cạnh tranh cho các quốc gia và dẫn đến tăng kim ngạch xuất khẩu.

Trong những năm vừa qua, cả tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng xuất khẩu đều là mục tiêu của điều tiết vĩ mô ở Việt Nam. Phải chăng hai mục tiêu này bổ sung cho nhau hay đang hạn chế lẫn nhau? Làm rõ được mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế sẽ có câu trả lời thích đáng cho câu hỏi trên.

Qua nghiên cứu đề tài ***"Phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam"***, tác giả mong muốn làm rõ mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, qua đó khuyến nghị các chính sách phù hợp với Việt Nam.

3. Mục đích nghiên cứu

- Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và các mô hình lý thuyết nhằm xác định các kênh truyền dẫn trong mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, nghiên cứu cũng thực hiện việc tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện trên thế giới để rút ra các bài học kinh nghiệm của quốc tế cho việc lựa chọn mô hình nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

- Giải thích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Qua đó trả lời các câu hỏi trung tâm: Có tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hay không? Xuất khẩu tăng trưởng có giúp tăng vốn, tạo thêm việc làm và thúc đẩy tiến bộ công nghệ, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế? Tăng trưởng kinh tế có làm tăng lợi thế cạnh tranh (giảm chi phí sản xuất và giá cả hàng hóa) của Việt Nam trên thị trường quốc tế, qua đó thúc đẩy xuất khẩu hay không?

- Đề xuất chính sách phù hợp với Việt Nam nhằm thúc đẩy xuất khẩu và tăng

trưởng kinh tế bền vững.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

a. Đối tượng nghiên cứu:

- Thực trạng xuất khẩu hàng hoá, tăng trưởng kinh tế, các yếu tố nguồn lực và tỷ giá hối đoái thực đa phương của Việt Nam.
- Mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

b. Phạm vi nghiên cứu:

Luận án thực hiện nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2014.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp tổng hợp, so sánh, phân tích, và đánh giá một cách có hệ thống trong việc tổng quan nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh đó, luận án sử dụng các kỹ thuật phân tích thống kê và mô hình hóa từ các dữ liệu riêng lẻ về những vấn đề thực tế, để nhằm đánh giá thực trạng, xu hướng biến động theo thời gian và mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế cùng các nhân tố đóng vai trò truyền dẫn. Những nghiên cứu định tính và lịch sử này sẽ cung cấp dữ liệu sống động về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, giúp kiểm tra ban đầu tính phù hợp của mô hình nghiên cứu trước khi tiến hành các bước phân tích định lượng.

Trong phân tích định lượng, luận án sử dụng các kỹ thuật phân tích chuỗi thời gian để ước lượng mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Cụ thể, mô hình véc tơ hiệu chỉnh sai số (VECM) sẽ được ước lượng cùng với các thủ tục như kiểm định các khuyết tật của mô hình, ước lượng hàm phản ứng của các biến số đối với các cú sốc nội sinh và phân rã phương sai để kiểm định giả thuyết về mối quan hệ trên theo các kênh truyền dẫn.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA XUẤT KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1. Một số vấn đề lý luận cơ bản

1.1.1. Tăng trưởng kinh tế và các nguồn lực tăng trưởng kinh tế

1.1.1.1. Khái niệm và đo lường tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế được định nghĩa là sự gia tăng trong mức sản xuất qua thời gian, được tính theo tổng sản lượng thực tế hoặc sản lượng thực tế bình quân đầu người. Để đo lường mức độ tăng trưởng người ta sử dụng chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng được tính bằng phần trăm thay đổi của mức sản xuất. [20]

1.1.1.2. Các nguồn lực tăng trưởng kinh tế

Trên cơ sở các lý thuyết tăng trưởng kinh tế, hiện nay, các nhà kinh tế học đều thừa nhận rằng tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào các nhân tố chính là tăng trưởng vốn, lao động, tài nguyên (đất đai), tri thức, kỹ năng của người lao động và tiến bộ công nghệ .

1.1.2. Xuất khẩu và các nhân tố ảnh hưởng

1.1.2.1. Khái niệm và vai trò của xuất khẩu

Xuất khẩu là một bộ phận của thương mại quốc tế, trong đó hàng hoá và dịch vụ của một quốc gia được bán, cung cấp cho quốc gia khác nhằm mục tiêu lợi nhuận trên cơ sở dùng tiền tệ làm đơn vị thanh toán. Tiền tệ ở đây có thể là ngoại tệ đối với một quốc gia hoặc đối với cả hai quốc gia.

1.1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu, trong đó có thể kể đến một số nhân tố chủ yếu sau:

a. Chính sách thương mại quốc tế

Hoạt động xuất khẩu chịu sự điều tiết bởi các chính sách thương mại quốc tế của cả nước xuất khẩu và nước nhập khẩu. Các chính sách này điều tiết hoạt động xuất khẩu nhằm đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển kinh tế – xã hội của đất nước và tuân thủ các hiệp định thương mại quốc tế song phương và đa phương mà quốc gia đó đã ký kết với các đối tác quốc tế.

b. Thu nhập của nước nhập khẩu

Thu nhập quốc dân có ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu và khả năng thanh toán của nước nhập khẩu. Do đó, xuất khẩu sẽ gia tăng khi thu nhập quốc dân của nước nhập khẩu tăng lên, và ngược lại, xuất khẩu sẽ giảm khi thu nhập quốc dân của nước nhập khẩu bị suy giảm.

c. Tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái giữa hai nước là mức giá tại đó tiền của hai quốc gia được trao đổi với nhau. Tỷ giá hối đoái thực là chỉ số thể hiện quan hệ về mức giá tương đối

của hàng hóa trong nước và hàng hóa nước ngoài và do đó phản ánh năng lực cạnh tranh trong mậu dịch quốc tế của hàng hóa trong nước. Khi tỷ giá hối đoái thực tăng phản ánh giá hàng nước ngoài đắt một cách tương đối so với giá hàng hóa sản xuất trong nước, hay sức cạnh tranh quốc tế của hàng hóa trong nước được cải thiện, qua đó thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng và hạn chế nhập khẩu. Ngược lại, khi tỷ giá hối đoái thực giảm phản ánh giá hàng nước ngoài rẻ hơn một cách tương đối so với giá hàng hóa sản xuất trong nước, hay sức cạnh tranh quốc tế của hàng hóa trong nước giảm, khiến xuất khẩu giảm và nhập khẩu tăng.

1.2. Cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế

Mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế thường không được phản ánh một cách trực tiếp, mà được xem xét thông qua các lý thuyết về thương mại quốc tế và tăng trưởng kinh tế.

1.2.1. Lý thuyết cổ điển

Đại diện tiêu biểu nhất của lý thuyết cổ điển về thương mại quốc tế phải kể đến là lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith và lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo. Các lý thuyết này khắc phục được những hạn chế của trường phái trọng thương khi nhấn mạnh vai trò của chuyên môn hóa sản xuất, lợi thế so sánh và hiệu quả sản xuất trong hoạt động thương mại quốc tế.

1.2.2. Lý thuyết trọng cầu

Lý thuyết kinh tế của Keynes được coi là lý thuyết trọng cầu vì ông đánh giá cao vai trò của tiêu dùng và trao đổi, coi tiêu dùng và trao đổi là nhiệm vụ số một mà nhà kinh tế học phải giải quyết. Theo ông, gia tăng xuất khẩu là một trong những nhân tố có thể thúc đẩy tăng tổng cầu và vì vậy sẽ chắc chắn dẫn đến tăng sản lượng. Trong mô hình này, tổng cầu dịch chuyển theo những thay đổi của xuất khẩu sẽ có ảnh hưởng khuếch đại đến sản lượng qua hiệu ứng số nhân, tương tự như tác động của đầu tư tới tăng trưởng sản lượng. [13]

Quan điểm này tiếp tục được phát triển thành những mô hình lý thuyết mới nhằm phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Thirlwall xây dựng mô hình tăng trưởng ràng buộc bởi cán cân thanh toán (Balance of Payments Constrained Growth Model) dựa trên lập luận rằng: khi cán cân thanh toán được cải thiện sẽ giúp mở rộng tổng cầu, theo đó sẽ kích thích đầu tư, tăng vốn và thúc đẩy tiến bộ công nghệ, tạo thêm nhiều việc làm, các yếu tố sản xuất sẽ dịch chuyển từ khu vực kém hiệu quả sang khu vực hiệu quả hơn…, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế [123]. Ngoài ra, Awokuse (2003) khẳng định, mở rộng xuất khẩu có thể là một nhân tố kích thích tăng trưởng sản lượng một cách trực tiếp với vai trò là một bộ phận cấu thành của tổng cầu, cũng như gián tiếp thông qua phân bổ nguồn lực hiệu quả, khai thác hiệu quả kinh tế theo quy mô và kích thích cải tiến kỹ thuật do sự cạnh tranh trên

thị trường nước ngoài. Tăng cường xuất khẩu có thể cung cấp ngoại hối tài trợ cho nhập khẩu hàng hóa trung gian và hàng hóa vốn, mà đến lượt nó, làm tăng sự hình thành vốn, góp phần tích cực đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất nội địa và thúc đẩy tăng trưởng [29].

1.2.3. Lý thuyết tân cổ điển

Solow (1956) đã chỉ ra rằng, nhân tố duy nhất duy trì quá trình tăng trưởng bền vững chính là tiến bộ công nghệ. Tư tưởng tân cổ điển đã trở thành nền tảng cơ sở cho các nghiên cứu và hạch toán tăng trưởng kinh tế trong nhiều năm sau đó [19]. Đặc biệt nó đã thúc đẩy các nghiên cứu về tác động của thương mại quốc tế, trong đó có xuất khẩu, đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc mở rộng mô hình tân cổ điển bằng cách nới lỏng các giả thiết của mô hình. Trong các nghiên cứu thực nghiệm theo mô hình tân cổ điển mở rộng, xuất khẩu đã được đưa vào hàm sản xuất thông qua năng suất nhân tố tổng hợp.

1.2.4. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh

Các mô hình tăng trưởng nội sinh ra đời đã giúp khắc phục hạn chế của mô hình tăng trưởng tân cổ điển khi giải thích được quá trình thay đổi về công nghệ/năng suất bằng chính các tham số trong mô hình. Mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế cũng được làm rõ trong các lý thuyết này.

Theo đó, xuất khẩu tác động tới TFP thông qua tích lũy kiến thức, các ý tưởng, các cải tiến, tích lũy vốn con người và những ảnh hưởng ngoại ứng khác- những yếu tố nội sinh duy trì tăng trưởng dài hạn. Hoạt động xuất khẩu, theo một cách đặc biệt, đã tạo ra những ngoại ứng công nghệ tích cực đối với toàn bộ nền kinh tế. Một số nghiên cứu đã chứng minh rằng, trong giai đoạn đầu của quá trình tăng trưởng, các nền kinh tế đang phát triển có tốc độ tăng trưởng cao đều được hưởng lợi từ việc chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển. Nhờ những tác động lan tỏa, xuất khẩu giúp các nền kinh tế mở tiếp cận rộng rãi hơn với kiến thức công nghệ, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển, làm tăng năng suất lao động và dẫn đến tăng trưởng kinh tế [63],[111].

Đồng thời, tăng trưởng kinh tế cũng có thể tác động đến xuất khẩu thông qua tăng năng suất nhờ khai thác hiệu quả kinh tế theo quy mô và thúc đẩy tiến bộ công nghệ. Luật Verdoorn là cơ sở cho hầu hết các nghiên cứu giải thích cho giả thuyết về tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu. Theo đó, sự tăng trưởng sản lượng nhanh hơn sẽ làm tăng năng suất do hiệu quả kinh tế theo qui mô. Do đó, một nền kinh tế tăng trưởng nhanh cũng sẽ trải qua quá trình tăng năng suất. Nếu tiền lương không tăng tương xứng với mức tăng năng suất thì giá cả sẽ giảm, làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và do đó có tác dụng khuyến khích xuất khẩu [112].

1.2.5 Mô hình vòng xoắn tiến về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế

Phân tích cơ sở lý thuyết đã cho thấy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ hai chiều tác động qua lại lẫn nhau. Quá trình này thiết lập một vòng xoắn tiến về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Mô hình vòng xoắn tiến (The Virtuous Circle Model) về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế biểu thị mối quan hệ vòng tròn mở theo hướng tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế (Hình 1.1). Trong đó, sự tăng trưởng sản lượng nhanh hơn làm tăng năng suất do hiệu quả kinh tế theo qui mô và thúc đẩy tiến bộ công nghệ, dẫn đến chi phí sản xuất và giá cả hàng hóa được giảm xuống. Điều này sẽ có tác động làm tăng tỷ giá hối đoái thực[1], cải thiện sức cạnh tranh thương mại quốc tế và do đó có tác dụng thúc đẩy xuất khẩu. Sự gia tăng của xuất khẩu sẽ thúc đẩy tăng trưởng sản lượng thông qua hiệu ứng số nhân Keynes, tăng cầu tiêu dùng và kích thích đầu tư. Vòng tuần hoàn lại tiếp tục bước tiến mới khi nền kinh tế đạt được năng suất cao hơn nữa. Một quá trình tuần hoàn như vậy được gọi là vòng xoắn tiến về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế.

Hình 1.1. Mô hình vòng xoắn tiến về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế

Nguồn: *Blecker (2009)* [38]

[1] *Tỷ giá hối đoái sử dụng trong nghiên cứu này được định nghĩa là số nội tệ đổi được một đồng ngoại tệ. Do đó tỷ giá hối đoái thực tăng nghĩa là đồng nội tệ mất giá, đồng ngoại tệ lên giá và ngược lại.*

CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ XÂY DỰNG KHUNG LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Theo dữ liệu và phương pháp được sử dụng, có thể phân chia các nghiên cứu thành hai nhóm:

- Nhóm thứ nhất là các nghiên cứu phân tích dữ liệu đa quốc gia (Dữ liệu chéo và dữ liệu mảng).

- Nhóm thứ hai là các nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian ở các quốc gia riêng biệt.

2.1.1. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới

2.1.1.1. Quan điểm cho rằng xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế (Export Led Growth - ELG)

2.1.1.2. Quan điểm cho rằng tăng trưởng kinh tế tác động đến xuất khẩu (Growth Led Export – GLE)

2.1.2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam

2.1.3. Kết luận chung từ tổng quan nghiên cứu và xác định "khoảng trống" nghiên cứu

Những phân tích tổng quan trên cho thấy, còn có những kết quả khác nhau giữa các nghiên cứu trên thế giới về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Các kết quả thu được phụ thuộc không chỉ trên cách tiếp cận lý thuyết, mà còn phụ thuộc vào việc sử dụng hệ thống phương pháp kinh tế lượng.

Ở Việt Nam, những nghiên cứu phân tích tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế đã sử dụng các phương pháp hiện đại và có cơ sở khoa học, cho kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao. Tuy nhiên, các nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở việc phân tích mối quan hệ một chiều theo hướng tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế, chưa có nghiên cứu nào thực sự làm rõ được mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Đây là chủ đề quan trọng giúp đánh giá sự tương quan giữa hai mục tiêu của điều tiết vĩ mô ở Việt Nam trong thời gian qua là tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, những nghiên cứu trước đây mới chỉ xem xét tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế thông qua tăng năng suất mà chưa đánh giá được vai trò của xuất khẩu đến việc hình thành và gia tăng các yếu tố vật chất (vốn và lao động) cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua. Do đó, đây là những "khoảng trống" nghiên cứu mà luận án dự kiến sẽ "lấp đầy".

2.2. Khung lý thuyết nghiên cứu

2.2.1. Mô hình nghiên cứu của luận án

Từ kết quả tổng quan lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm, luận án đề xuất mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trên cơ sở phát triển mô hình vòng xoắn tiến với các kênh truyền dẫn được mô tả như hình 2.1.

Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Trong đó:

**** Xét từ phía cung, xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc hình thành và thu hút các yếu tố nguồn lực của tăng trưởng***

- Xuất khẩu tăng trưởng giúp tạo thêm việc làm cho lao động, nhất là đối với quốc gia có lực lượng lao động dồi dào và có tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa thâm dụng lao động cao như Việt Nam. Xuất khẩu thúc đẩy nền kinh tế sử dụng nhiều và hiệu quả hơn những yếu tố sản xuất sẵn có, trong đó có lao động [8]. Bên cạnh đó, mở

rộng xuất khẩu cũng sẽ thúc đẩy việc gia tăng lao động và nhân lực có kỹ năng cho nền kinh tế, qua đó tạo nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng trong dài hạn.

- Xuất khẩu là một trong các nguồn bổ sung vốn rất lớn cho nền kinh tế, tạo ra nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho đất nước, cung cấp ngoại hối cho phép tăng nhập khẩu công nghệ, hàng hóa vốn và hàng hóa trung gian cần thiết cho sự phát triển các ngành công nghiệp, làm tăng tiềm năng sản xuất của quốc gia. Đối với một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, xuất khẩu liên tục tăng trưởng đã trở thành nguồn tích lũy vốn quan trọng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng.

- Xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua ảnh hưởng đến năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) nhờ phân bổ nguồn lực tối ưu qua phát huy lợi thế so sánh và khai thác hiệu quả kinh tế theo quy mô. Bên cạnh đó, xuất khẩu tạo ra những ngoại ứng công nghệ tích cực đối với toàn bộ nền kinh tế. Xuất khẩu giúp các nền kinh tế mở tiếp cận rộng rãi hơn với kiến thức công nghệ, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển, làm tăng năng suất lao động và dẫn đến tăng trưởng kinh tế [63],[111].

**** Tăng trưởng kinh tế tác động đến xuất khẩu nhờ cải thiện năng lực cạnh tranh***

Tăng trưởng kinh tế dẫn đến tăng năng suất nhờ khai thác hiệu quả kinh tế theo quy mô và tiến bộ công nghệ. Năng suất tăng sẽ giúp giảm chi phí nhân công trong giá thành sản phẩm nếu tiền lương không tăng tương ứng với mức tăng năng suất, qua đó góp phần làm giá hàng hóa trong nước giảm. Theo lý thuyết, REER có quan hệ tỷ lệ nghịch với giá trong nước (Công thức 2.4), nên khi năng suất tăng làm giá cả giảm sẽ có tác động làm tăng REER, cải thiện sức cạnh tranh thương mại quốc tế và do đó có tác dụng thúc đẩy xuất khẩu. Luận điểm này cũng được thể hiện trong các nghiên cứu của Blecker (2009), Sahni và Atri (2012), và Tanjung (2012).

2.2.2. Biến số và thang đo

* *Tổng sản lượng (GDP):* được đo bằng GDP thực tế của Việt Nam, đơn vị tính tỷ đồng và được tính theo giá so sánh năm 1994.

* *Xuất khẩu (X)*: là kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, đơn vị tính tỷ đồng và được chuẩn hóa theo giá năm 1994.

* *Vốn (K):* là trữ lượng vốn thực tế được đo bằng đơn vị tỷ đồng và được chuẩn hóa theo giá năm 1994. Vì ở Việt Nam không có số liệu về chỉ tiêu này nên tác giả sử dụng GDP năm 1990 làm mức K thời kỳ đầu (tức K_0). Từ mức K ban đầu này và giá trị đầu tư hàng năm (I_t), chúng ta tính được trữ lượng vốn theo thời gian dựa trên công thức: $K_t = (1-\delta)K_{t-1} + I_t$ (2.3)

Trong đó, δ=5% là tỷ lệ khấu hao. Tỷ lệ khấu hao được lựa chọn dựa trên nghiên cứu về mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam của Trần Thọ Đạt và cộng sự (2010) [19].

* *Lao động (L):* Lao động sử dụng trong nghiên cứu là lực lượng lao động trong độ tuổi lao động đang làm việc trong nền kinh tế Việt Nam.

* *Tỷ giá hối đoái thực đa phương (REER)*: là chỉ số tỷ giá thực đa phương của Việt Nam đồng so với đồng tiền của các đối tác thương mại chủ yếu. Dựa vào tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các bạn hàng thương mại trên thế giới, 10 đối tác thương mại chủ yếu có tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu lớn nhất với Việt Nam đã được lựa chọn gồm có Đài Loan, Đức, Hàn Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc và Úc.

* *Tỷ giá hối đoái danh nghĩa đa phương (NEER)*: là chỉ số tỷ giá danh nghĩa của Việt Nam đồng so với đồng tiền của các đối tác thương mại chủ yếu. Cơ sở tính NEER được xác định tương tự như cách tình REER

2.2.3. Nguồn số liệu

Luận án sử dụng bộ số liệu theo năm và theo quý trong các phân tích định tính và định lượng về mối quan hệ xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Trong đó, số liệu về GDP, đầu tư và lao động được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO); Giá trị xuất nhập khẩu và số liệu các chỉ tiêu sử dụng để tính REER và NEER được thu thập từ các cơ sở dữ liệu của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), riêng dữ liệu của Đài Loan được thu thập từ trang web của cơ quan thống kê Đài Loan (*http://eng.stat.gov.tw*).

2.2.4. Thủ tục thực hiện ước lượng thực nghiệm

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu đã đề xuất, các phân tích định lượng về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế sẽ được thực hiện thông qua phần mềm Eview 8, với các biến tổng sản lượng, xuất khẩu hàng hóa, vốn, lao động và tỷ giá hối đoái thực đa phương. Trình tự thực hiện như sau:

* ***Bước 1***: Log hóa các chuỗi số liệu

Chuyển đổi các chuỗi về dạng logarit là hữu ích để khắc phục vấn đề phương sai sai số thay đổi (heteroskedasticity). Chuyển đổi logarit giúp thu hẹp phạm vi các biến được đo lường, do đó làm giảm sự khác biệt giữa các trị số gấp nhiều lần. Nói cách khác, logarit các chuỗi sẽ làm cho các chuỗi ổn định hơn, đồng thời tránh được việc che giấu đi những đặc tính khác của số liệu. Ngoài ra, chúng ta có thể tuyến tính hóa những mối quan hệ phi tuyến thông qua logarit các chuỗi, ví dụ như hàm sản xuất Cobb-Douglas, từ đó có thể ước lượng bằng các phương pháp kinh tế lượng thông thường.

Các chuỗi sau khi được log hóa sẽ có thêm ký hiệu "LN" phía trước tên mỗi biến, khi đó ký hiệu các biến sẽ là: LNGDP, LNK, LNL, LNREER và LNX.

* ***Bước 2***: Hiệu chỉnh mùa vụ

Yếu tố mùa vụ chỉ những biến đổi có tính lặp đi lặp lại trong năm của một chuỗi

số liệu. Do văn hóa truyền thống mỗi nước khác nhau, yếu tố về thời tiết cũng khác nhau nên các hoạt động về kinh tế sẽ bị tác động mạnh vào một vài thời điểm trong năm. Nên việc phân tích một chuỗi số liệu bao gồm thành tố mùa vụ sẽ giúp ta có cái nhìn xuyên suốt hơn về xu hướng của chuỗi dữ liệu. Tuy nhiên, yếu tố mùa vụ lại ảnh hưởng đến sự ổn định của chuỗi số và làm lệch lạc các đặc tính thực của các yếu tố kinh tế. Vì vậy, loại bỏ yếu tố mùa vụ sẽ cho ta chuỗi số liệu tốt hơn trong phân tích cũng như dự báo. Để loại bỏ yếu tố mùa vụ trong các chuỗi số, luận án sử dụng phương pháp trung bình trượt (Moving Average Methods). Các chuỗi sau khi được hiệu chỉnh mùa vụ sẽ có thêm ký hiệu "SA" phía sau tên mỗi biến, khi đó ký hiệu các biến sẽ là: LNGDPSA, LNKSA, LNLSA, LNREERSA và LNXSA.

* ***Bước 3***: Kiểm định nghiệm đơn vị ADF

Tất cả các chuỗi số liệu đã được chuyển về dạng logarit cơ số tự nhiên và hiệu chỉnh mùa vụ sẽ được kiểm định tính dừng thông qua kiểm định nghiệm đơn vị ADF. Tính dừng là một giả định quan trọng trong kỹ thuật phân tích chuỗi thời gian. Chuỗi số liệu chỉ có thể được mô hình hóa nếu nó độc lập với thời gian, hay các thuộc tính thống kê của nó không thay đổi theo thời gian.

* ***Bước 4***:

- Nếu các chuỗi số liệu dừng, thì mô hình VAR sẽ được ước lượng cùng với các thủ tục như kiểm định các khuyết tật của mô hình, ước lượng hàm phản ứng của các biến số đối với các cú sốc nội sinh, và phân rã phương sai để kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế theo các kênh truyền dẫn. Độ trễ tối ưu cho các biến của mô hình được lựa chọn theo các tiêu chuẩn LR (sequential modified LR test statistic), FPE (Final prediction error), AIC (Akaike information criterion), SC (Schwarz information criterion) và HQ (Hannan-Quinn information criterion).

- Nếu các chuỗi số liệu đều không dừng, kiểm định đồng liên kết sẽ được thực hiện thông qua thủ tục Johansen. Nếu các biến số liên kết bậc 1 (I(1)) và có quan hệ đồng liên kết, thì mô hình VECM sẽ được ước lượng cùng với các thủ tục như kiểm định các khuyết tật của mô hình, ước lượng hàm phản ứng của các biến số đối với các cú sốc nội sinh và phân rã phương sai để kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế theo các kênh truyền dẫn. Độ trễ tối ưu cho các biến của mô hình được lựa chọn theo các tiêu chuẩn LR, FPE, AIC, SC và HQ.

Mô hình VAR và VECM là các hệ phương trình động bao gồm tất cả các mối quan hệ tương hỗ theo thời gian giữa các biến kinh tế trong mô hình (các biến nội sinh) nhưng không đòi hỏi những chỉ định quá chi tiết về cấu trúc của nền kinh tế. Điều này sẽ cho phép chúng ta đánh giá mối quan hệ phụ thuộc qua lại giữa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế và các yếu tố trung gian của kênh truyền dẫn.

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

3.1. Thực trạng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam

Hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam trước đổi mới (1986) thực hiện theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, Nhà nước độc quyền ngoại thương, với thị trường chủ yếu là các nước XHCN và căn cứ vào hiệp định đã ký kết. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12/1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, trong đó trước hết phải kể đến đổi mới kinh tế, thương mại và dịch vụ. Thực hiện đường lối đổi mới trong lĩnh vực xuất khẩu và nhập khẩu, Nhà nước chú trọng các biện pháp khuyến khích xuất khẩu, tạo điều kiện cần thiết cung ứng thiết bị, vật tư, nguyên liệu, công nghệ cho nền kinh tế quốc dân, góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Năm 1988, Nhà nước bắt đầu nới lỏng những hạn chế trong việc thành lập các tổ chức kinh doanh xuất, nhập khẩu. Nhiều địa phương, tổ chức xã hội, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được tham gia hoạt động ngoại thương, số doanh nghiệp được phép xuất, nhập khẩu từ khoảng 30 đơn vị trước năm 1986 đã bắt đầu tăng lên, kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, thu hẹp khoảng cách giữa kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu, đưa tỷ lệ 1 xuất khẩu/3 nhập khẩu năm 1986, xuống còn 1 xuất khẩu/1,3 nhập khẩu năm 1989.

Trong những năm tiếp theo, nhờ khai thông vấn đề quyền kinh doanh xuất, nhập khẩu, xoá bỏ giấy phép kinh doanh xuất, nhập khẩu, tháo bỏ các rào cản, tăng cường các biện pháp khuyến khích, đặc biệt là các biện pháp tài chính, nên kim ngạch xuất khẩu năm 1999 đã tăng 23,3% so với năm 1998, cơ cấu hàng hoá xuất khẩu và cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Các doanh nghiệp FDI được xuất khẩu những hàng hoá không có trong giấy phép đầu tư. Nhập khẩu đảm bảo cung ứng đủ hàng hoá cho sản xuất, tiêu dùng trong nước. Nhập siêu được kiềm chế hợp lý. Quan hệ kinh tế với nước ngoài được mở rộng, hình thành thị trường thống nhất trong cả nước gắn với thị trường thế giới; từ chỗ phải bù lỗ, ngân sách nhà nước đã có khoản thu đáng kể từ thuế xuất nhập khẩu.

Quyết định số 46/QĐ-TTg và Nghị định số 44/2001/NĐ-CP đã đem lại sự chuyển biến về chất cho cơ chế quản lý xuất nhập khẩu, phù hợp với kinh tế thị trường và chế độ quản lý xuất nhập khẩu của các nước, góp phần không nhỏ vào thắng lợi của hoạt động xuất nhập khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế những năm qua. Luật Thương mại năm 2005 cũng đóng vai trò lớn trong việc hoàn thiện các chính sách xuất nhập khẩu trong giai đoạn này. Thêm vào đó là các chính sách tài chính, cụ thể là chính sách tỷ giá luôn xây dựng một chính sách tỷ giá ổn định, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

Kết quả là trong hơn một thập kỷ, ngoại trừ năm 2009 có tỷ lệ tăng trưởng âm, xuất khẩu của Việt Nam đã liên tục tăng trưởng với tỉ lệ trung bình 19,2%/năm trong giai đoạn 2000 – 2014, đặc biệt cán cân thương mại đã thặng dư trong giai đoạn 2012-2014 sau 20 năm liên tục nhập siêu. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đã có sự chuyển dịch tích cực, theo hướng giảm dần tỷ trọng của sản phẩm thô, tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến.

**** Đánh giá chung:***

Kể từ năm 1986 đến nay, cùng với đà hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, xuất khẩu luôn được coi là một trong những "trụ cột" của công cuộc cải cách và phát triển kinh tế. Với vai trò đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đạt được những thành tích ấn tượng cả về quy mô và tốc độ tăng trưởng. Thu nhập từ xuất khẩu được đầu tư trở lại cho nhập khẩu máy móc thiết bị, phát triển cơ sở hạ tầng, tạo tiền đề vật chất quan trọng cho phát triển kinh tế. Đồng thời, xuất khẩu cũng được coi là nhân tố tích cực trong việc hình thành và thu hút các nguồn lực cho nền kinh tế, nâng cao mức sống của người dân và đưa Việt Nam gia nhập hàng ngũ các nước có thu nhập trung bình kể từ năm 2008.

Tuy nhiên, mặc dù được coi là động lực của tăng trưởng kinh tế nhưng thực tế cho thấy rằng xuất khẩu mới chỉ đang phát triển theo chiều rộng hơn là chiều sâu. Xuất khẩu hàng hóa thô và sơ chế, hàng hóa thâm dụng tài nguyên, khoáng sản còn chiếm tỷ trọng cao trong giỏ hàng hóa xuất khẩu. Hàng chế biến chủ yếu là hàng thâm dụng lao động và tập trung nhiều vào khâu gia công mang lại giá trị gia tăng thấp. Thêm vào đó, xuất khẩu nhiều loại hàng hóa tiềm ẩn những nguy cơ cao về ô nhiễm môi trường, làm giảm đa dạng sinh học và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên.

3.2. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

3.2.1. Chính sách đổi mới và cải cách kinh tế của Việt Nam

3.2.1.1. Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần

3.2.1.2. Công nghiệp hóa và điều chỉnh cơ cấu các ngành kinh tế

3.2.1.3. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

3.2.1.4. Mở cửa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

3.2.2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

3.2.2.1. Những thành tựu đạt được

- Tăng trưởng GDP

Nhìn chung, tăng trưởng GDP của Việt Nam trong hơn hai thập kỷ qua thuộc nhóm cao so với các nước trong khu vực và thế giới. So với một số nước tiêu biểu trong khu vực thì tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam luôn thuộc nhóm đầu cùng với Trung Quốc và Myanmar. Tính đến hết năm 2014, thời gian tăng trưởng kinh tế

của Việt Nam đã đạt 34 năm liên tục (1981 – 2014), chỉ thua kỷ lục 38 năm (1977 – 2014)[2] do Trung Quốc nắm giữ.

- Dịch chuyển cơ cấu ngành kinh tế

Cùng với tăng trưởng GDP cao, cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam cũng đã có sự chuyển dịch quan trọng. Từ năm 1999 đến năm 2014, tỷ trọng của sản xuất nông nghiệp đã giảm từ 25,4% xuống 18,1% trong GDP, trong khi đó, công nghiệp và xây dựng đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế, tăng từ 34,5% lên 38,5%. Khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, tăng từ 40,7% lên 43,4% trong cùng thời kỳ.

Phân tích tăng trưởng theo giá trị gia tăng của từng ngành kinh tế cho thấy, tăng trưởng trung bình của các ngành công nghiệp và xây dựng cao nhất trong ba nhóm ngành nhưng có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2008-2014 (10% trong giai đoạn 1999 – 2007 và 6% trong giai đoạn 2008 – 2014). Ngành dịch vụ tăng trưởng khá, trung bình 6,7% trong giai đoạn 1999 – 2014. Cùng với nhóm ngành công nghiệp và xây dựng, ngành dịch vụ phản ánh khá rõ nét sự thăng trầm của tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Trong khi đó, mức tăng trưởng của ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản khá ổn định, thường xuyên vượt chỉ tiêu kế hoạch do Chính phủ đề ra, tuy nhiên vẫn còn thấp hơn khá nhiều so với các khu vực còn lại, trung bình chỉ đạt 3,6% trong giai đoạn 1999 – 2014.

- Dịch chuyển cơ cấu thành phần kinh tế

Cơ cấu của khu vực kinh tế thay đổi theo hướng phát triển một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nơi các doanh nghiệp tư nhân tự do phát triển quy mô và lĩnh vực hoạt động trong sự nỗ lực được pháp luật chấp thuận.

- FDI, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế

Cải cách kinh tế với chính sách "mở cửa" đã mang lại tác động tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam. Nhìn chung, Việt Nam đã đạt được sự tăng trưởng ấn tượng về kinh tế, duy trì lạm phát thấp, mở rộng xuất khẩu và thu hút vốn FDI. Nền kinh tế của Việt Nam đã trở nên khá mở so với các quốc gia khác trong khu vực theo tiêu chí tỉ lệ thương mại so với GDP.

3.2.2.2. Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, kinh tế Việt Nam còn bộc lộ những hạn chế cơ bản sau:

- Tăng trưởng kinh tế không bền vững, một số năm tăng trưởng cao như 2000-2007, nhưng lại đan xen những năm tăng trưởng thấp như 2008-2013. Xu hướng

[2] Theo dữ liệu của World Bank

chung của tăng trưởng là tốc độ tối đa và tốc độ bình quân của các thời kỳ giảm dần.

- Cấu trúc nền kinh tế thiếu cân đối: khu vực kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao; chưa ra khỏi cơ cấu ngành truyền thống với đặc trưng là tỷ trọng cao của khu vực sản xuất vật chất, lao động và vốn đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng, sản xuất trong nước ngày càng phụ thuộc vào thị trường thế giới. Điều này cho thấy, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đang dựa trên nền tảng bao gồm những nhân tố có chất lượng thấp và vận hành thiếu ổn định.

- Mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp.

- Đời sống của một bộ phận dân cư, nhất là dân cư sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị thiên tai vẫn rất khó khăn. Thu nhập của các tầng lớp dân cư đều tăng trong những năm vừa qua, nhưng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây. Những tồn tại, yếu kém trong lĩnh vực y tế, giáo dục vẫn bế tắc, chậm được cải thiện. Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác cạn kiệt và ô nhiễm môi trường vẫn còn trầm trọng do yếu kém trong công tác quản lý và xử lý sai phạm.

3.3. Phân tích định tính mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

3.3.1. Các yếu tố nguồn lực – kênh truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Xuất khẩu tăng trưởng sẽ giúp cải thiện các yếu tố nguồn lực như tạo thêm việc làm, bổ sung vốn cho nền kinh tế, và tăng năng suất nhân tố tổng hợp, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Những phân tích dưới đây sẽ làm rõ vai trò của từng yếu tố nguồn lực trong việc truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

3.3.1.1. Hạch toán các nguồn lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Bảng 3.2 thể hiện kết quả tính toán mức độ đóng góp của các yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Kết quả cho thấy, các yếu tố nguồn lực đều có vai trò nhất định đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Đây rõ ràng sẽ là kênh truyền dẫn cho tác động của các yếu tố kinh tế, trong đó có xuất khẩu, đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

3.3.1.2. Yếu tố vốn

Một trong các nguồn bổ sung vốn lớn nhất cho nền kinh tế chính là hoạt động ngoại thương. Để tăng cường tích lũy vốn cho nền kinh tế, rất nhiều các quốc gia đã lựa chọn chính sách phát triển ngoại thương, nghĩa là đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán. Thực tế cho thấy xuất khẩu tạo ra nguồn thu nhập ngoại tệ đáng kể cho đất nước, cung cấp ngoại hối cho phép tăng nhập khẩu công nghệ,

hàng hóa vốn và hàng hóa trung gian cần thiết cho sự phát triển các ngành công nghiệp, làm tăng tiềm năng sản xuất của quốc gia. Mức đóng góp trung bình của vốn trong GDP vào khoảng 46,8% trong giai đoạn 1996 - 2005 và tăng lên 51,6% trong giai đoạn 2006 - 2014.

3.3.1.3. Yếu tố lao động

Xuất khẩu tăng trưởng cũng giúp tạo thêm việc làm cho lao động, nhất là đối với quốc gia có lực lượng lao động dồi dào như Việt Nam. Xét từ phía cung, gia tăng việc làm tạo nguồn lực quan trọng của tăng trưởng trong dài hạn. Lao động đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trung bình khoảng 25,6% trong giai đoạn 1996 - 2014.

3.3.1.4. Yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp

Xuất khẩu còn tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua ảnh hưởng đến năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) nhờ phân bổ nguồn lực tối ưu qua phát huy lợi thế so sánh và hiệu quả kinh tế theo qui mô làm tăng năng suất. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2001-2007 là 35,5%, sau đó giảm xuống 10,3% trong giai đoạn 2008 – 2012 trước khi tăng lên khá mạnh vào năm 2013-2014, khoảng 55,4%. Sự tăng trưởng của TFP trong những năm qua cũng là kết quả từ việc tăng năng suất lao động xã hội của Việt Nam, với tốc độ tăng trung bình khoảng 4,5%/năm.

3.3.2. Tỷ giá hối đoái thực đa phương, kênh đại diện khả năng cạnh tranh thương mại quốc tế, truyền dẫn tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu

Kết quả tính toán cho thấy, mặc dù có những sai lệch nhất định nhưng tỷ giá thực đa phương, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có xu hướng biến động cùng chiều, nhất là trong các giai đoạn 1995-1999 và 2002-2012. Điều này chứng tỏ đã có mối liên hệ nhất định giữa tỷ giá thực đa phương với xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua. Trong các năm 1996-1998, 2005-2009 và 2012-2014, tỷ giá thực có xu hướng giảm, điều này phù hợp với sự suy giảm của xuất khẩu trong những năm đó. Đặc biệt là ở các giai đoạn khủng hoảng kinh tế 1997-1998 và 2008-2009 thì cả tăng trưởng kinh tế, tỷ giá thực và xuất khẩu đều giảm mạnh. Tuy nhiên, khi nền kinh tế gia tăng tốc độ tăng trưởng trong các năm 2002-2004 và 2010-2011, thì tỷ giá thực cũng có xu hướng tăng lên, nên về lý thuyết sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh thương mại quốc tế của Việt Nam. Và thực tế xuất khẩu tăng trưởng mạnh trở lại trong những năm đó đã phần nào minh chứng cho mối quan hệ này.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH THỰC NGHIỆM

4.1. Ước lượng mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế qua các kênh truyền dẫn

Trước khi tiến hành các bước phân tích cụ thể nhằm nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, tác giả thực hiện các phân tích thống kê mô tả và kiểm tra tính ổn định của các chuỗi số liệu. Để kiểm định tính dừng, chúng tôi thực hiện kiểm định nghiệm đơn vị bằng kiểm định Augumented Dickey Fuller (ADF) với giả định các chuỗi có hệ số chặn và có xu thế, độ trễ được lựa chọn theo tiêu chuẩn AIC. Kết quả kiểm định chỉ ra rằng tất cả các chuỗi đều dừng tại sai phân bậc 1 với mức ý nghĩa 1%.

Bước tiếp theo là xác định độ trễ tối ưu cho các biến của mô hình. Kết quả cho thấy, theo các tiêu chuẩn LR, FPE và AIC, độ trễ tối ưu được lựa chọn cho các biến trong mô hình là 3.

Kiểm định nhân quả Granger theo cặp được thực hiện để đưa ra một bức tranh ban đầu về chiều tác động giữa các biến vĩ mô. Theo đó, vốn và lao động có tác động nhân quả đến tăng trưởng kinh tế, chiều ảnh hưởng ngược lại của tăng trưởng kinh tế đến vốn và lao động được thiết lập với độ tin cậy thấp. Tương tự, giữa xuất khẩu và tỷ giá thực cũng tồn tại quan hệ nhân quả một chiều từ tỷ giá thực đến xuất khẩu. Thêm nữa, trong khi tăng trưởng kinh tế và tỷ giá thực được tìm thấy có mối quan hệ nhân quả, thì mối quan hệ nhân quả giữa các cặp biến xuất khẩu-tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu-vốn và xuất khẩu-lao động là không rõ ràng thông qua kiểm định thống kê. Mối quan hệ nhân quả trong dài hạn giữa các biến trong mô hình sẽ được phân tích ở các bước tiếp theo thông qua kiểm định đồng liên kết và ước lượng mô hình VECM.

Kết quả kiểm định đồng liên kết Johansen chỉ ra rằng có ít nhất 3 mối quan hệ đồng liên kết ở mức ý nghĩa 5%. Điều này cũng có nghĩa là có mối quan hệ nhân quả giữa các biến trong dài hạn. Với thông tin này, ở bước tiếp theo chúng tôi tiến hành ước lượng mô hình VECM để xác định mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Mô hình VECM được ước lượng với 3 trễ trong mỗi biến, và mô hình tổng quát có dạng như sau:

$$D(LNGDPSA) = \sigma_1 + \sum_{i=1}^{3}(\alpha_{1i}D(LNGDPSA(-i)) + \beta_{1i}D(LNKSA(-i)) + \gamma_{1i}D(LNLSA(-i)) + \rho_{1i}D(LNREERSA(-i)) + \theta_{1i}D(LNXSA(-i))) + \sum_{i=1}^{3}\lambda_{1i}EC_i(-1) + e_1 \quad (4.1)$$

$$D(LNKSA) = \sigma_2 + \sum_{i=1}^{3}(\alpha_{2i}D(LNGDPSA(-i)) + \beta_{2i}D(LNKSA(-i)) + \gamma_{2i}D(LNLSA(-i)) + \rho_{2i}D(LNREERSA(-i)) + \theta_{2i}D(LNXSA(-i))) + \sum_{i=1}^{3}\lambda_{2i}EC_i(-1) + e_2 \quad (4.2)$$

$$D(LNLSA) = \sigma_3 + \sum_{i=1}^{3}(\alpha_{3i}D(LNGDPSA(-i)) + \beta_{3i}D(LNKSA(-i)) + \gamma_{3i}D(LNLSA(-i)) + \rho_{3i}D(LNREERSA(-i)) + \theta_{3i}D(LNXSA(-i)))$$
$$+ \sum_{i=1}^{3}\lambda_{3i}EC_i(-1) + e_3 \quad (4.3)$$

$$D(LNREERSA) = \sigma_4 + \sum_{i=1}^{3}(\alpha_{4i}D(LNGDPSA(-i)) + \beta_{4i}D(LNKSA(-i)) + \gamma_{4i}D(LNLSA(-i)) + \rho_4D(LNREERSA(-i)) + \theta_{4i}D(LNXSA(-i)))$$
$$+ \sum_{i=1}^{3}\lambda_{4i}EC_i(-1) + e_4 \quad (4.4)$$

$$D(LNXSA) = \sigma_5 + \sum_{i=1}^{3}(\alpha_{5i}D(LNGDPSA(-i)) + \beta_{5i}D(LNKSA(-i)) + \gamma_{5i}D(LNLSA(-i)) + \rho_{5i}D(LNREERSA(-i)) + \theta_{5i}D(LNXSA(-i)))$$
$$+ \sum_{i=1}^{3}\lambda_{5i}EC_i(-1) + e_5 \quad (4.5)$$

Kết quả ước lượng cho thấy: Ở mối quan hệ đồng liên kết thứ 2, các hệ số của biến hiệu chỉnh sai số đều có ý nghĩa thống kê và thỏa mãn kỳ vọng về dấu ngoại trừ hệ số đối với biến phụ thuộc LNLSA. Tuy nhiên, ở mối quan hệ đồng liên kết thứ 3, hệ số này lại được tìm thấy là có ý nghĩa thống kê. Do đó, cơ chế hiệu chỉnh sai số tồn tại với tất cả các biến trong mô hình. Điều này hàm ý rằng các biến này đều phản ứng nhằm loại bỏ bớt sự mất cân bằng trong mối quan hệ dài hạn giữa chúng sau mỗi thời kỳ. Đồng thời, theo Granger (1988), khi hệ số của biến hiệu chỉnh sai số có ý nghĩa thống kê thì sẽ tồn tại mối quan hệ nhân quả Granger giữa các biến này trong dài hạn. Kết quả ước lượng cũng cho thấy, trong ngắn hạn xuất khẩu có tác động nhân quả đến lao động; vốn và lao động có tác động nhân quả đến tăng trưởng kinh tế; tăng trưởng kinh tế có tác động nhân quả đến tỷ giá thực và xuất khẩu. Kết quả kiểm định các khuyết tật của mô hình chỉ ra rằng, mô hình ước lượng không mắc phải các khuyết tật tự tương quan và phương sai sai số thay đổi.

Chúng ta tiếp tục xem xét tác động của các cú sốc khác nhau tới các biến phụ thuộc theo các kênh truyền dẫn thông qua ước lượng hàm phản ứng. Đầu tiên là tác động của các cú sốc theo kênh truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế. Thứ tự sắp xếp Cholesky các biến nội sinh trong mô hình được thực hiện theo trật tự các biến trong kênh truyền dẫn, lần lượt là LNX, LNK, LNL, LNGDP, LNREER. Theo đó, lao động phản ứng tức thì đối với các cú sốc xuất khẩu ở quý 1, sau đó suy giảm. Vốn và GDP có phản ứng tức thì và cùng chiều với các cú sốc xuất khẩu, mức độ phản ứng của vốn tăng dần trong dài hạn, còn GDP có phản ứng mạnh và đầy đủ nhất vào quý 2. Đối với các cú sốc của vốn, GDP có phản ứng khá mạnh, điển hình là phản ứng ở quý 6. Trong khi đó, với các cú sốc về lao động thì GDP có phản ứng tích cực vào các quý 2, 4 và 8.

Đối với tác động của các cú sốc theo kênh truyền dẫn tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu, thứ tự sắp xếp Cholesky các biến nội sinh trong mô hình lần lượt là LNGDP, LNREER, LNX, LNK, LNL. Khi xuất hiện các cú sốc GDP thì tỷ giá thực tăng ngay trong hai quý đầu, sau đó suy giảm vào các quý tiếp theo. Tiếp đến, xuất khẩu phản ứng mạnh và cùng chiều với các cú sốc tỷ giá hối đoái thực, mức

độ phản ứng mạnh và đầy đủ nhất là vào quý 4. Tương tự, xuất khẩu cũng có phản ứng mạnh và cùng chiều với các cú sốc GDP.

Ngoài phân tích hàm phản ứng, phân rã phương sai cũng được sử dụng để đánh giá tầm quan trọng của các cú sốc khác nhau khi giải thích cho sự biến thiên của từng chỉ tiêu. Kết quả cho thấy, trong ba quý đầu tiên các giá trị trong quá khứ giải thích chủ yếu cho sự biến động của vốn, lao động và GDP với hệ số giải thích trung bình khoảng 85%. Sau đó, sự biến động của vốn và lao động được giải thích khá lớn bởi sốc của GDP với hệ số giải thích lần lượt là 42,5% và 35,8% trong quý 10. Trong khi đó, sự biến động của GDP chủ yếu chịu ảnh hưởng từ các cú sốc do chính nó tạo ra, với hệ số giải thích trung bình khoảng 75%. Các nhân tố có hệ số giải thích lớn đối với sự biến động của GDP là tỷ giá thực và vốn. Sự biến động của tỷ giá thực cũng chịu ảnh hưởng lớn từ các cú sốc do chính nó tạo ra với hệ số giải thích trung bình khoảng 80%, tiếp đến là ảnh hưởng của GDP và vốn. Trong khi đó, các giá trị trong quá khứ chỉ đóng vai trò lớn đối với sự biến động của xuất khẩu trong ba quý đầu. Sau đó, sự biến động của chỉ tiêu này được giải thích chủ yếu bởi tỷ giá thực và GDP, trong đó, tỷ giá thực có hệ số giải thích cao nhất khoảng 40%, còn GDP giải thích được khoảng 17%.

4.2. Đánh giá chung về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Qua những phân tích định tính và định lượng về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, kết quả nghiên cứu cho thấy:

- Tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam thông qua các kênh truyền dẫn trong cả ngắn hạn và dài hạn.

- Tăng trưởng xuất khẩu là động lực cho tăng trưởng kinh tế, và các yếu tố nguồn lực đóng vai trò quan trọng trong việc truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Xuất khẩu tăng trưởng đã có tác động tích cực đến việc hình thành và thu hút các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua. Xuất khẩu tăng trưởng không chỉ giúp tăng năng suất nhờ phát huy hiệu quả kinh tế theo quy mô, mà còn góp phần tạo thêm việc làm và kích thích đầu tư, tăng tích lũy vốn, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Tăng trưởng kinh tế cũng góp phần thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng thông qua tăng năng suất giúp tăng khả năng cạnh tranh thương mại quốc tế (Được đại diện bởi tỷ giá hối đoái thực đa phương). Theo đó, tăng trưởng kinh tế dẫn đến tăng năng suất nhờ khai thác hiệu quả kinh tế theo quy mô và tiến bộ công nghệ. Năng suất tăng sẽ giúp giảm chi phí sản xuất, qua đó góp phần làm giá hàng hóa trong nước giảm. Điều này sẽ có tác động làm tăng tỷ giá thực, cải thiện sức cạnh tranh thương mại quốc tế và do đó có tác dụng thúc đẩy xuất khẩu.

CHƯƠNG 5. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẰM THÚC ĐẨY MỐI QUAN HỆ TÍCH CỰC GIỮA XUẤT KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam đã được minh chứng là có mối quan hệ hai chiều, tác động qua lại, bổ trợ lẫn nhau rất tích cực thông qua các kênh truyền dẫn. Để thúc đẩy mối quan hệ tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, luận án đề xuất một số khuyến nghị sau:

5.1. Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu nhằm duy trì vai trò động lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững

Trong những năm tới, xuất khẩu cần đạt được những chuyển đổi căn bản về chất, vừa mở rộng quy mô xuất khẩu, vừa chú trọng nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu, tạo chỗ đứng phù hợp trong chuỗi giá trị toàn cầu. Trong dài hạn, cần phải thoát khỏi mô hình gia công, lắp ráp, thâm nhập sâu hơn và vươn lên những nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị cùng với tiến trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Để đạt được những chuyển biến này, Việt Nam cần thực hiện tốt một số nội dung cơ bản sau:

- Chuyển dịch cơ cấu hàng hoá xuất khẩu theo hướng giảm xuất khẩu sản phẩm thô (đặc biệt là tài nguyên khoáng sản), đầu tư công nghệ để tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, giảm phụ thuộc vào nguyên phụ liệu nhập khẩu.

- Tăng cường phát triển thị trường xuất khẩu, khai thác cơ hội mở cửa thị trường từ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Thâm nhập và khai thác tốt hơn những thị trường trọng điểm và quy mô lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN… Tiếp tục mở rộng thị trường Châu Đại Dương, Trung Đông, Châu Phi và Mỹ La-tinh... Điều này cũng sẽ góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam.

- Bên cạnh việc phát triển và mở rộng thị trường xuất khẩu thì Việt Nam cần đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về hàng rào kỹ thuật của các đối tác thương mại, chủ động đối phó với các nguy cơ đến từ các vụ kiện thương mại.

- Cơ cấu lại thị trường nhập khẩu, dành nhiều ưu tiên và chuyển hướng dần sang xuất nhập khẩu với các đối tác trong FTA để tận dụng những ưu đãi trong FTA và tranh thủ tiếp cận thị trường của các quốc gia công nghiệp tiên tiến, có công nghệ nguồn, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển bền vững.

- Phát triển đồng bộ công nghiệp hỗ trợ nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp, nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất và xuất khẩu.

5.2. Cải thiện chất lượng các yếu tố nguồn lực của tăng trưởng

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tăng năng suất, đưa năng suất nhân tố tổng hợp trở thành nguồn lực có vai trò lớn nhất cho tăng trưởng kinh tế ở

Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế trong dài hạn cần dựa trên nền tảng lao động chất lượng cao với khả năng sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới. Do đó, Việt Nam cần chuyển đổi mạnh mẽ hơn nữa mô hình giáo dục, nhất là giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Cải tiến chương trình đào tạo theo hướng tăng cường kỹ năng thực hành, gắn liền với thực tiễn, khuyến khích khả năng tư duy sáng tạo của người học. Thực hiện đầy đủ và hiệu quả quyền tự chủ của các trường đại học, các viện nghiên cứu, thu hút được các giảng viên và nhà khoa học tài năng làm nòng cốt cho sự phát triển khoa học công nghệ và thúc đẩy tăng trưởng của kinh tế trong tương lai.

- Khơi thông các nguồn vốn thông qua việc tái cấu trúc hệ thống tài chính, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, lành mạnh hóa thị trường tín dụng và nâng cao vai trò của thị trường chứng khoán trong huy động vốn dài hạn, thúc đẩy phát triển mạnh thị trường trái phiếu, nhất là trái phiếu công ty, huy động tối đa các nguồn tích lũy trong dân cư, tăng cường thu hút nguồn vốn FDI, điều chỉnh chính sách và cải cách thủ tục hành chính nhằm thu hút nhiều hơn kiều hối.

- Bên cạnh quá trình khơi thông nguồn vốn, cần tiếp tục thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả của đầu tư, nhất là đầu tư của Nhà nước. Xóa bỏ sự phân biệt đối xử trên thực tế giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác khi vay tín dụng từ ngân hàng thương mại quốc doanh. Đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ xấu, hoàn thiện khung khổ pháp lý cho thị trường mua bán nợ xấu, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia mua bán nợ xấu. Tận dụng dòng kiều hối, hỗ trợ các doanh nghiệp dân doanh có sử dụng kiều hối nhằm tăng năng lực cạnh tranh và chất lượng tăng trưởng của doanh nghiệp.

5.3. Vận hành chính sách tỷ giá hiệu quả theo hướng khuyến khích xuất khẩu và đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô

- Thực hiện cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lí thay vì neo tỷ giá như hiện tại nhằm tăng sự linh hoạt và khả năng thích ứng với những biến động trên thị trường. Đồng thời, khi đó tỷ giá cũng sẽ phản ánh sát thực hơn với tín hiệu cung cầu của thị trường ngoại hối. Trong điều kiện nền kinh tế đang lấy lại đà tăng trưởng và thị trường ngoại hối tồn tại hai loại tỷ giá (tỷ giá trên thị trường tự do luôn cao hơn tỷ giá chính thức) như hiện nay ở Việt Nam thì việc để tỷ giá được xác lập theo cung cầu thị trường sẽ giúp đẩy tỷ giá thực tăng lên, qua đó thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng.

- Ngoài ra, cần có sự phối hợp tốt giữa NHNN và các cơ quan chức năng như quản lý thị trường, công an… trong việc kiểm soát các giao dịch ngoại tệ trên thị trường tự do nhằm hạn chế hoạt động đầu cơ, tích trữ ngoại tệ và hiện tượng đô la hóa nền kinh tế.

KẾT LUẬN

1. Kết luận

Việt Nam đã và đang thực hiện chiến lược thúc đẩy xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững và hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu. Khu vực xuất khẩu phát triển theo lợi thế so sánh đã đạt được nhiều thành tựu cùng với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Qua phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, luận án đã đạt được một số kết quả sau:

- Luận án đã khái quát một số vấn đề lý luận cơ bản có liên quan đến mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, đồng thời, thực hiện tổng quan lý thuyết về mối quan hệ này. Qua đó cho thấy quá trình phát triển của các lý thuyết thương mại quốc tế và lý thuyết tăng trưởng kinh tế trong việc giải thích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế cũng như phân tích các kênh truyền dẫn tác động trong mối quan hệ qua lại giữa hai chỉ tiêu này.

- Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước, qua đó xác định được "khoảng trống" nghiên cứu. Đó là, các nghiên cứu trong nước mới chỉ dừng lại ở việc phân tích mối quan hệ một chiều theo hướng tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế, chưa có nghiên cứu nào thực sự làm rõ được mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Hơn nữa, những nghiên cứu này xem xét tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế thông qua tăng năng suất mà chưa đánh giá được vai trò của xuất khẩu đến việc hình thành và gia tăng các yếu tố vật chất (vốn và lao động) cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua.

- Từ kết quả tổng quan lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm, luận án xây dựng khung lý thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trên cơ sở phát triển mô hình vòng xoắn tiến. Trong đó: Xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc hình thành và thu hút các yếu tố nguồn lực của tăng trưởng; Tăng trưởng kinh tế tác động đến xuất khẩu nhờ cải thiện năng lực cạnh tranh thương mại quốc tế.

- Luận án thực hiện kết hợp các phương pháp phân tích định tính và định lượng, qua đó cung cấp các kết quả cho thấy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam có tác động hỗ trợ lẫn nhau theo cả hai chiều trong ngắn hạn và dài hạn thông qua các kênh truyền dẫn:

+ Các yếu tố nguồn lực đóng vai trò quan trọng trong việc truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Xuất khẩu tăng trưởng đã có tác động tích cực đến việc hình thành và thu hút các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua.

+ Đồng thời, tăng trưởng kinh tế cũng góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu nhờ nhờ làm tăng tỷ giá hối đoái thực và cải thiện khả năng cạnh tranh thương

mại quốc tế.

- Luận án đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy mối quan hệ tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Trong đó, tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu nhằm duy trì vai trò động lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững; cải thiện chất lượng các yếu tố nguồn lực của tăng trưởng kinh tế; và vận hành chính sách tỷ giá hiệu quả theo hướng khuyến khích xuất khẩu và đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô.

Kết quả nghiên cứu là minh chứng cho thấy chiến lược thúc đẩy xuất khẩu mà Việt Nam đã theo đuổi trong thời gian qua là hoàn toàn phù hợp. Chiến lược thúc đẩy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam rõ ràng là đã có sự bổ trợ lẫn nhau rất tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

2. Một số gợi ý về hướng nghiên cứu tiếp theo

Mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế là chủ đề lớn đã được quan tâm nghiên cứu nhiều. Tuy nhiên, chắc hẳn vẫn còn có những "khoảng trống" cho các nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này có thể khai thác trong tương lai. Luận án xin đưa ra một số gợi ý về hướng nghiên cứu tiếp theo như sau:

- Có thể kiểm định tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế thông qua kênh truyền dẫn: xuất khẩu tăng → tăng cung ngoại tệ → tăng nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất → tăng trưởng kinh tế.

- Tăng trưởng kinh tế tạo nguồn lực cho phép gia tăng cung hàng hóa cho xuất khẩu. Do đó, có thể phân tích tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu theo kênh truyền dẫn: tăng trưởng kinh tế → tăng cung hàng hóa xuất khẩu → thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng.

- Phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam theo dữ liệu mảng hoặc dữ liệu chéo (phân tích theo cấp tỉnh, theo nhóm nước hoặc theo ngành hàng xuất khẩu).

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

I. Các bài đăng tạp chí khoa học

1. Nguyễn Quang Hiệp (2012), "Thành tựu và vai trò của xuất khẩu đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam và Lào", *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, 7 (17), tr. 47-53.

2. Nguyễn Quang Hiệp (2012), "Hợp tác kinh tế Việt Nam – Lào: Thực trạng và định hướng tới năm 2020", *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, 200, tr.47-54.

3. Nguyễn Quang Hiệp (2013), "Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2012 & Dự báo năm 2013", *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, 8 (18), tr. 11-16.

4. Nguyễn Quang Hiệp (2013), "Lượng hóa tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam", *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 268, tr. 58-64.

5. Nguyễn Quang Hiệp (2014), "Mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam: Mô hình vòng xoắn tiến", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 210, tr. 21-32.

6. Nguyễn Quang Hiệp & Nguyễn Thị Nhã (2015), "Tỉ giá hối đoái thực đa phương - kênh truyền dẫn tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu ở Việt Nam", *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 26(5), tr. 26-43.

II. Các bài đăng kỷ yếu hội thảo khoa học

1. Nguyễn Quang Hiệp (2013), "Vai trò của các yếu tố nguồn lực đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: "Nhìn lại nửa chặng đường phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011 - 2015 và những điều chỉnh chiến lược"*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, tr. 209-220.

2. Nguyễn Quang Hiệp (2013), "Mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu của Việt Nam", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế lần thứ 3: "Hội nhập quốc tế: Thành tựu và những vấn đề đặt ra"*, NXB Thống kê, tr. 321-327.

3. Nguyễn Quang Hiệp (2014), "Quan hệ kinh tế Việt – Trung và ảnh hưởng từ căng thẳng Biển Đông", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: "Kinh tế Việt Nam 6 tháng đầu năm 2014: Những thách thức mới"*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, tr. 271-278.

4. Nguyễn Quang Hiệp (2015), "Vai trò của xuất khẩu trong việc gia tăng nguồn lực tăng trưởng kinh tế việt nam", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: "Kinh tế Việt Nam 2015: Khơi nguồn động lực tăng trưởng trong bối cảnh mới của hội nhập"*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, tr. 357-370.